TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 260/2025/HC-PT
Ngày: 23 / 5 /2025
V/v: "Kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông **Phạm Văn Hợp.**

*- Các Thẩm phán:*ông **Phạm Tồn** *và* bà **Võ Thị Ngọc Dung**

- Thư ký phiên tòa: ông **Đinh Tiến Hoàng**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Đinh Văn Chánh – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 135/2025/TLPT-HC ngày 26 tháng 03 năm 2025 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính về quản lý đất đai". Do Bản án hành chính sơ thẩm số 62/2024/HC-ST ngày 12/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1188/2025/QĐ-PT ngày 08 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: ông Lê Minh T, sinh năm 1957; địa chỉ: số G B, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: Số B H, phường V, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: bà Nguyễn Thị Minh C – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Đ (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: ông Nguyễn Thanh V – Trưởng phòng Tài Nguyên và Môi trường thị xã Đ (vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam (đơn xin xét xử vắng mặt).

Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Công K – Chức vụ: Chủ tịch

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

+ Ông Nguyễn Đình V1 – Công chức Tư pháp hộ tịch xã Đ, thị xã Đ (vắng mặt).

+ Ông Trần Công S – Công chức Địa chính Xây dựng xã Đ, thị xã Đ (vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Đức S1; địa chỉ: thôn N, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam (vắng mặt).

3. Bà Lê Thị D, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ G, thôn N, Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam (vắng mặt).

4. Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1991; địa chỉ: số E T, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

Đại diện theo uỷ quyền của bà Lê Thị D và bà Nguyễn Thị D1: Ông Nguyễn Đức S1; địa chỉ: thôn N, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên toà người khởi kiện ông Lê Minh T trình bày:

Năm 1985, Ủy ban nhân dân huyện Đ (nay là thị xã Đ), tỉnh Quảng Nam đã căn cứ Quyết định số 24/CP ngày 02/02/1976 và Nghị định bổ sung số 33/CP ngày 04/02/1978 của Hội đồng Chính phủ; căn cứ Quyết định số 201/CP ngày 01/07/1980 của Hội đồng Chính phủ, xét đơn xin đất xây dựng nhà ở của ông Lê Minh T (lúc đó công tác và cư ngụ tại Đội 8, Hợp tác xã N (HTXNN2), xã Đ, huyện Đ). Theo đề nghị của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân (UBND) xã Đ và ông Trưởng phòng Quản lý ruộng đất huyện Đ, Ủy ban nhân dân huyện Đ đã xét cấp cho ông một thửa đất làm nhà ở tại Đội 8, HTXNN2, xã Đ, ký hiệu thửa đất số 926, tờ bản đồ số 08, diện tích 500m2, không thu tiền sử dụng đất.

Do chưa có nhà ở riêng nên ông đã gửi Giấy cấp đất xây dựng nhà ở này cho cha ông là ông Lê Minh T1 (trú tại Đội 8, HTX N, xã Đ, huyện Đ) cất giữ, nhưng đến năm 2013 khi cha ông qua đời thì ông tìm lại không thấy.

Sau khi nhận được giấy cấp đất, ông T đã xây dựng nền móng nhà trên một phần đất đó. Diện tích đất còn lại, ông cho vợ chồng em gái ông là bà Lê Thị D2 và ông Đinh Văn C1 (hiện đang cư trú tại thôn H, xã Đ, thị xã Đ) sản xuất, từ năm 1985 đến năm 1989. Sau đó, khi em gái ông là bà Lê Thị D có chồng là Nguyễn Đức S1, do chưa có nhà để sinh sống và thiếu đất canh tác nên vợ chồng bà D2, ông C1 đã để lại mảnh đất đó cho vợ chồng bà D, ông S1 canh tác, sinh sống từ năm 1989 đến nay. Trong thời gian này, do chưa có chỗ ở và sẵn có nền móng nhà ông đã xây dựng nên vợ chồng bà D, ông S1 làm một căn nhà tạm trên nền móng đó để ở tạm.

Ông cho rằng đất đã cấp cho ông rồi thì không thể cấp cho người khác được, nên ông để cho vợ chồng bà D, ông S1 ở tạm làm ăn tích lũy có điều kiện sẽ xin cấp đất hoặc mua đất ở chỗ khác, khi nào cần ông sẽ lấy lại.

Nay ông được biết mảnh đất trên đã được UBND thị xã Đ cấp cho hộ ông Nguyễn Đức S1 theo hồ sơ địa chính tại xã Đ, huyện Đ trên tờ bản đồ số 04, số thửa 585, diện tích 436m2.

Ông đã làm đơn kiến nghị giải quyết gửi đến UBND xã Đ, UBND thị xã Đ, UBND tỉnh Q nhưng đến nay, ông vẫn chưa nhận được văn bản nào giải quyết thỏa đáng của các cấp về vụ việc tranh chấp đất đai đã được nêu trên.

Do đó, ông đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam xem xét, giải quyết các nội dung yêu cầu sau đây: Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 046922, số vào sổ: 0762/QSDĐ ngày 03/3/1995, do Ủy ban nhân dân huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp cho hộ ông Nguyễn Đức S1 đối với thửa đất số 585, tờ bản đồ số 4, diện tích 436 m2, tại thôn N, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

* Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân thị xã Đ trình bày:

Đối với nội dung khởi kiện của ông T và theo Báo cáo số 331/BC-TNMT ngày 10/11/2023 của phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thị xã Đ có ý kiến như sau:

Theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ tại xã Đ (bao gồm sổ đăng ký ruộng đất 299/TTg và bản đồ 299/TTg) tại đội 7, thôn N, Hợp tác xã N, Đ không có tên ông Lê Minh T và ông Nguyễn Đức S1 kê khai, đăng ký.

Theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ ban hành quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, hộ ông Nguyễn Đức S1 đã kê khai quyền sử dụng đất tại thửa đất số 585, tờ bản đồ số 4, diện tích 436,0 m², loại đất: Thổ cư, thời hạn sử dụng: Lâu dài. Căn cứ nội dung đề nghị của UBND xã Đ, UBND huyện (nay là thị xã) Điện Bàn thống nhất cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số E 046922, số vào sổ: 0762/QSDĐ ngày 03/3/1995 cho hộ ông Nguyễn Đức S1.

Căn cứ hồ sơ địa chính qua các thời kỳ, việc UBND huyện (nay là thị xã) Điện Bàn cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho ông Nguyễn Đức S1 tại thửa đất số 585, tờ bản đồ số 4, diện tích 436,0 m²; loại đất: thổ cư (nay là đất ở tại nông thôn) là đúng quy định của pháp luật.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức S1 trình bày: Năm 1989, vợ chồng ông (ông Nguyễn Đức S1 và bà Lê Thị D) được bố mẹ vợ là ông Lê Minh T1 và bà Võ Thị T2 (hiện nay đã chết) cho mảnh đất khoảng hơn 400 m2 tại tổ G, thôn N, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam để làm nhà ở và sản xuất. Mảnh đất này do bố mẹ vợ ông S1 được HTX N1, thị xã Đ để làm nhà ở nhưng bố mẹ vợ không sử dụng nên cho vợ chồng ông miếng đất này. Ngay sau khi được bố mẹ vợ cho, vợ chồng ông đã làm nhà gỗ, lợp ngói, vách tre để ở. Vợ chồng ông đã sử dụng mảnh đất này từ đó đến nay.

Năm 1995, gia đình ông S1 đã thực hiện việc kê khai và làm hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên và đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ (nay là Ủy ban nhân dân thị xã Đ) cấp Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số E 0463922 ngày 03/3/1995 tại thửa đất số 585, diện tích 436 m2, loại đất thổ cư, cấp cho hộ ông Nguyễn Đức S1. Khi cấp Giấy chứng nhận này hộ gia đình ông S1 gồm có: ông Nguyễn Đức S1 (chủ hộ), vợ ông là bà Lê Thị D và con gái là Nguyễn Thị D1, ngoài ra không có ai khác. Năm 2014, ông đã xây nhà 2 tầng trên thửa đất này.

Hiện nay, ông Lê Minh T khởi kiện Ủy ban nhân dân thị xã Đ yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông. Ông thấy rằng yêu cầu của ông Lê Minh T là không đúng bởi vì mảnh đất này không phải là của ông T, ông T từ trước đến nay không sử dụng mảnh đất này và cũng không có giấy tờ gì để chứng minh ông có quyền sử dụng đối với thửa đất này. Do đó, đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Minh T.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị D và bà Nguyễn Thị D1 thống nhất với ý kiến trình bày của ông Nguyễn Đức S1.

* Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đúng thủ tục phiên tòa, hỏi các đương sự và xác định rõ nội dung vụ án. Người tham gia tố tụng cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa án đầy đủ, tham gia phiên tòa đúng theo giấy triệu tập của Tòa án. Hội đồng xét xử đã tạo điều kiện cho các đương sự tranh luận tại phiên tòa để làm rõ nội dung vụ án.

Về nội dung: Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Minh T về việc: Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 046922, số vào sổ: 0762/QSDĐ ngày 03/3/1995, do Ủy ban nhân dân huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp cho hộ ông Nguyễn Đức S1 đối với thửa đất số 585, tờ bản đồ số 4, diện tích 436 m2, tại thôn N, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

- Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 62 /HC-ST ngày 12/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 3; Điều 30, Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Điều 100,101 Luật Đất đai năm 2013; Điều 18, 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Minh T về việc: Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 046922, số vào sổ: 0762/QSDĐ ngày 03/3/1995, do Ủy ban nhân dân huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp cho hộ ông Nguyễn Đức S1 đối với thửa đất số 585, tờ bản đồ số 4, diện tích 436 m2, tại thôn N, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 17/6/2024, người khởi kiện kháng cáo đối với toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm nêu trên, đề nghị chấp nhận nội dung khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm: ông Lê Minh T giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của Luật tố tụng hành chính. Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Minh T là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được thẩm tra, kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của người khởi kiện ông Lê Minh T đúng thủ tục và trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Thấy đây là phiên tòa lần thứ hai, các đương sự có đơn xin xét xử vắng mặt, việc vắng mặt của những đương sự nêu trên không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án vì các đương sự đều đã có lời trình bày trong hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những đương sự trên.

[2] Xét kháng cáo:

[2.1] Theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ tại xã Đ (bao gồm sổ đăng ký ruộng đất 299/TTg và bản đồ 299/TTg) tại đội 7, thôn N, HTXNN B Đ không có tên ông Lê Minh T và ông Nguyễn Đức S1 kê khai, đăng ký.

Theo Công văn số 80/CNVPĐKĐĐ ngày 05/02/2024 của Chi nhánh Văn phòng Đ thì: Qua kiểm tra Bản đồ địa chính lập theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ lập năm 1982 thì thửa đất số 838, tờ bản đồ số 08, mục đích sử dụng: Đất lúa, do Hợp tác xã N xã Đ quản lý có vị trí tương ứng với thửa đất số 585, tờ bản đồ số 04 cấp cho hộ ông Nguyễn Đức S1 năm 1995, theo Nghị định 64/CP (BL 133).

Theo Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ ban hành quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, hộ ông Nguyễn Đức S1 đã kê khai quyền sử dụng đất tại thửa đất số 585, tờ bản đồ số 4, diện tích 436,0 m², loại đất: Thổ cư, thời hạn sử dụng: Lâu dài.

Ngày 03/3/1995, UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số E 046922, số vào sổ: 0762/QSDĐ cho hộ ông Nguyễn Đức S1.

[2.2] Tại hồ sơ vụ án, ông Lê Minh T trình bày ông đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp Giấy cấp đất xây dựng nhà ở vào ngày 31/7/1985, đối với thửa đất số 926, tờ bản đồ số 08 (được đo vẽ từ năm 1985), diện tích 500 m2, tại đội 8, Hợp tác xã N, xã Đ. Tuy nhiên, tại Công văn số 43/NV ngày 28/3/2023 của Phòng Nội vụ UBND thị xã Đ do ông Lê Minh T cung cấp kèm theo Đơn khởi kiện (BL 54) thể hiện: "Qua quá trình tìm kiếm, sao lục hồ sơ phòng Nội vụ đã tra cứu trong hệ thống lưu trữ của thị xã Đ không có hồ sơ là Giấy cấp đất xây dựng nhà ở như đơn trình bày của ông Lê Minh T". Tại Công văn số 162/CNVPĐKĐĐ ngày 05/4/2022 của Chi nhánh Văn phòng Đ do ông Lê Minh T cung cấp kèm theo Đơn khởi kiện (BL 53) thể hiện: "Hiện nay, Chi nhánh Văn phòng Đ không lưu trữ Quyết định cấp đất để xây dựng nhà ở cho ông Lê Minh T tại thửa đất số 926, tờ bản đồ số 08, diện tích 500m2 tại xã Đ, thị xã Đ do UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) ký ngày 31/7/1985". Theo Công văn số 1394/UBND ngày 15/5/2024 của UBND thị xã Đ cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Toà án thì: "Hiện nay, tại các cơ quan, đơn vị lưu trữ hồ sơ địa chính theo thẩm quyền đều không có lưu trữ Giấy cấp đất xây dựng nhà ở được UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp ngày 31/7/1985 đối với thửa đất số 926, tờ bản đồ số 08 (cũ được đo vẽ từ năm 1985), tại đội H, HTX N, xã Đ cho ông Lê Minh T".

Như vậy, không có chứng cứ về việc ông Lê Minh T được giao đất theo Quyết định cấp đất để xây dựng nhà ở tại thửa đất số 926, tờ bản đồ số 08, diện tích 500m2 tại xã Đ, thị xã Đ do UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) ký ngày 31/7/1985.

Ông Lê Minh T cho rằng ông đã được Nhà nước giao đất để xây dựng nhà ở nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh .

[2.3] Tại Sổ Mục kê lập theo Nghị định 64/CP của Chính phủ, ông Nguyễn Đức S1 kê khai đối với thửa đất số 585, tờ bản đồ số 4, diện tích 436,0 m² (BL 134-135). Theo Báo cáo số 21/BC-UBND ngày 01/4/2024 của UBND xã Đ (BL 122) thể hiện: "Năm 1993, thực hiện Luật Đất đai năm 1993 và Nghị định 64/CP của Chính phủ về việc giao đất nông nghiệp ổn định lâu dài cho nhân dân trên địa bàn xã, ông Nguyễn Đức S1 đứng ra kê khai đăng ký thửa đất mà gia đình ông đang sinh sống...". Theo Biên bản làm việc ngày 17/3/2023 của UBND xã Đ (BL 89), ông Lê Minh T trình bày "... Năm 1985 gia đình có làm đơn xin cấp đất ở để làm nhà và được UBND huyện Đ Quyết định cấp đất, đến năm 1988 thì gia đình chuyển ra Đà Nẵng sinh sống". Cũng tại biên bản này thể hiện trình bày của ông Nguyễn Đức S1: "Năm 1989 tôi và vợ có làm nhà trên thửa đất đó và sinh sống ổn định đến bây giờ", phù hợp với trình bày tại Đơn khởi kiện ông Lê Minh T cho rằng sau khi được cấp đất, ông đã xây dựng nền móng nhà trên một phần đất, phần còn lại vợ chồng bà Lê Thị D2 và Đinh Văn C1 sản xuất từ năm 1985 đến năm 1989 và bà D2, ông C1 đã để lại mảnh đất đó cho vợ chồng ông Nguyễn Đức S1, bà Lê Thị D làm nhà, canh tác từ năm 1989 đến nay.

Như vậy, ông Lê Minh T không thực hiện kê khai theo Chỉ thị 299/TTg, tại thời điểm xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Nguyễn Đức S1 đang sử dụng đất ổn định (sử dụng đất và có nhà từ năm 1989), có kê khai trong Sổ

đăng ký ruộng đất, S2 địa chính trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 nên đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013. Ủy ban nhân dân huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Đức S1 đối với thửa đất số 585, tờ bản đồ số 4 tại thôn N, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam là đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật.

Ông Lê Minh T cho rằng sau khi có Quyết định cấp đất, ông có cho vợ chồng bà Lê Thị V2 (tên thường gọi là D2, sinh 1964, trú tại thôn H, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam) và ông Đinh Văn C1 sản xuất và bà V2, ông C1 đã để lại mảnh đất đó cho vợ chồng ông Nguyễn Đức S1, bà Lê Thị D. Tuy nhiên, theo lời khai của bà Lê Thị V2 (em ruột của ông Lê Minh T, chị ruột bà Lê Thị D) thì thửa đất trên là của cha bà (ông Lê Minh T1) chứ không phải đất của ông Lê Minh T. Năm 1987, cha của bà cho vợ chồng bà mượn để làm ăn. Đến năm 1989, em ruột của bà là Lê Thị D có chồng là Nguyễn Đức S1 không có đất để làm ăn nên bà trả mảnh đất này cho cha bà, sau đó cha bà giao mảnh đất này cho vợ chồng bà Lê Thị D và ông Nguyễn Đức S1 sử dụng từ năm 1989 đến nay. Hiện nay mảnh đất này đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Nguyễn Đức S1. Lời khai của bà V2 phù hợp với lời khai của ông Nguyễn Đức S1 và bà Lê Thị D. Ông S1 còn khai nhận cha vợ ông lúc đó có xây bờ gạch trên một phần thửa đất để giữ đất chứ không phải là móng nhà.

Tại hồ sơ vụ án, ông Lê Minh T không cung cấp được chứng cứ chứng minh về việc chuyển quyền sử dụng đất nêu trên.

Do đó không có cơ sở để Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 046922, số vào sổ: 0762/QSDĐ ngày 03/3/1995, do Ủy ban nhân dân huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp cho hộ ông Nguyễn Đức S1 đối với thửa đất số 585, tờ bản đồ số 4, diện tích 436 m2, tại thôn N, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

[3] Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Minh T là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, xét không có thêm chứng cứ nào làm thay đổi nội dung vụ án nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của người kháng cáo, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên tòa là phù hợp, đúng quy định pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: ông Lê Minh T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí hành chính nên được miễn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Bác kháng cáo của ông Lê Minh T. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 62 /HC-ST ngày 12/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam

2. Về án phí hành chính phúc thẩm: ông Lê Minh T được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

3. Những quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam:
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Phạm Văn Hợp